

Số: 1848 /BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017

V/v: Hướng dẫn thanh toán, quyết toán kinh phí khen thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 2001/QĐ-TTg ngày 20/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015; Bộ Tài chính hướng dẫn thanh toán, quyết toán kinh phí khen thưởng đợt 1 cho các địa phương có thành tích tiêu biểu như sau:

1. Phân bổ kinh phí khen thưởng đợt 1 là 887,1 tỷ đồng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 2001/QĐ-TTg ngày 20/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn.2011-2015 (danh sách tại Phụ lục kèm theo).

2. Về thanh toán vốn đầu tư

a) Việc thanh toán, quyết toán vốn đầu tư thực hiện theo quy định tại Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

b) Thời gian thực hiện và thanh toán kinh phí khen thưởng đến hết ngày 31/12/2017. Đối với dự án khởi công mới phải có quyết định đầu tư chậm nhất đến ngày 31/8/2016.

3. Giao Kho bạc Nhà nước các tỉnh:

- Thực hiện kiểm soát, thanh toán vốn cho các dự án theo quy định hiện hành. Kho bạc Nhà nước được tạm dừng thanh toán vốn trong trường hợp địa phương phân bổ không đúng danh mục các xã hoặc mức vốn được khen thưởng và có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính xem xét, giải quyết.

- Theo dõi riêng và định kỳ hàng quý, năm báo cáo Kho bạc Nhà nước để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện, giải ngân theo quy định.

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được khen thưởng chỉ đạo các cơ quan chức năng, các chủ đầu tư để thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc xin gửi về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kho bạc Nhà nước;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, Vụ ĐT (200b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Huỳnh Quang Hải

PHỤ LỤC

**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THƯỜNG CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI THỰC HIỆN PHONG TRÀO
CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
2011-2015 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Công văn số 1848/BTC-ĐT ngày 13 tháng 02 năm 2017)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng số	Vốn trái phiếu Chính phủ còn lại giai đoạn 2014-2015	Vốn kế hoạch năm 2016 chưa phân bổ	
				Trái phiếu Chính phủ	Đầu tư phát triển
	TỔNG SỐ	887.100	527.700	251.000	108.400
1	Hà Giang	12.000		12.000	
2	Tuyên Quang	11.000		11.000	
3	Lạng Sơn	8.000			8.000
4	Lào Cai	32.000	32.000		
5	Yên Bái	11.000		11.000	
6	Thái Nguyên	33.000	33.000		
7	Phú Thọ	15.000		15.000	
8	Bắc Giang	13.000		13.000	
9	Hòa Bình	14.000		14.000	
10	Sơn La	8.000			8.000
11	Lai Châu	32.000	32.000		
12	Hà Nội	41.000	41.000		
13	Hải Phòng	10.000	10.000		
14	Quảng Ninh	32.000	32.000		
15	Hải Dương	15.000	15.000		
16	Hưng Yên	12.000	12.000		
17	Vĩnh Phúc	11.000	11.000		
18	Bắc Ninh	11.000	11.000		
19	Hà Nam	10.000			10.000
20	Nam Định	34.000	34.000		
21	Ninh Bình	11.000		11.000	
22	Thái Bình	15.000	15.000		
23	Thanh Hóa	27.000		27.000	
24	Nghệ An	22.000		22.000	
25	Hà Tĩnh	36.000	36.000		
26	Quảng Bình	11.000		11.000	
27	Quảng Trị	11.000		11.000	
28	Thừa Thiên Huế	9.000			9.000
29	Đà Nẵng	7.000	7.000		
30	Quảng Nam	14.000	14.000		

09890345

31	Quảng Ngãi	13.000	13.000		
32	Bình Định	32.000	32.000		
33	Phú Yên	700			700
34	Khánh Hòa	11.000	11.000		
35	Ninh Thuận	1.000		1.000	
36	Bình Thuận	4.000		4.000	
37	Đắk Lắk	12.000		12.000	
38	Đắk Nông	8.000			8.000
39	Gia Lai	13.000		13.000	
40	Kon Tum	9.000			9.000
41	Lâm Đồng	32.000	32.000		
42	TP. Hồ Chí Minh	29.000	29.000		
43	Đồng Nai	25.000	25.000		
44	Bình Dương	8.000	8.000		
45	Bình Phước	700			700
46	Tây Ninh	3.000			3.000
47	Bà Rịa - Vũng Tàu	700	700		
48	Long An	34.000	34.000		
49	Tiền Giang	12.000		12.000	
50	Bến Tre	4.000			4.000
51	Trà Vinh	9.000			9.000
52	Vĩnh Long	9.000			9.000
53	Cần Thơ	8.000	8.000		
54	Hậu Giang	29.000		29.000	
55	Sóc Trăng	3.000			3.000
56	An Giang	9.000			9.000
57	Đồng Tháp	11.000		11.000	
58	Kiên Giang	11.000		11.000	
59	Bạc Liêu	8.000			8.000
60	Cà Mau	10.000			10.000